

# Tâm Sở Vấn Đáp

## Phần I - Thế nào là Tâm sở Tợ tha?

*Tỳ kheo Chánh Minh*  
Chùa Bồ Đề, Vũng Tàu

Xin lưu ý: Cần có phông UnicodeViệt-Phạn [VU Times](#) cài vào máy để đọc các chữ Pāli.

### B- TÂM SỞ BIỆT CẢNH

Tâm sở Biệt cảnh gồm có sáu tâm sở là: Tầm, Tứ, Thắng giải, Cần, Hỷ và Dục.

#### Tâm sở Tầm

43- **Hỏi:** Thế nào là tâm sở Tầm (*vitakkacetāsika*)?

**Đáp:**

Từ ngữ vitakka là do vi + ngữ căn takk.

Vi là đặc biệt, ngữ căn takk là suy gẫm, suy tư, suy nghĩ.

Vitakka (tầm) nghĩa là tìm kiếm cảnh cho tâm.

Pāli có giải như sau: “*vitakkanam. = vitakko: cách tìm kiếm(cảnh), gọi là tầm*”.

Rất khó tìm một từ ngữ chính xác để dịch chữ vitakka, từ ngữ này có rất nhiều nghĩa sai biệt, khi dùng trong tạng Kinh (sutta pitaka) thì vitakka dùng theo nghĩa “tư tưởng, tìm kiếm”, còn trong tạng Luận (abhidhamma pitaka) thì vitakka dùng theo nghĩa chuyên môn là “*nâng cao các tâm sở đồng sanh*” hay “*áp đặt tâm và các tâm sở đồng sanh trên một đối tượng*”.

Giữa hai tâm sở Tác ý (*manasikāra cetasika*) và tâm sở Tầm (*vitakkacetāsika*) có nét giống nhau: “*hướng về cảnh hay tìm đối tượng*”, nhưng có nét khác nhau là: Tâm sở Tác ý hướng các pháp đồng sanh đến đối tượng, còn tâm sở Tầm thì “**ném** (*pakkhipantoviya*)” các pháp đồng sanh đến đối tượng. Học viên nên ghi nhận rõ hai đặc tính này.

Sách Atthasālinī có ghi rằng: “**Đặt tâm và tâm sở đồng sanh trên đối tượng (*abhiniropāna*) là đặc tính chánh của vitakka**”.

Giữa Tác ý và Tầm, các Ngài Giáo Thọ Sư Tīkā có cho ví dụ để so sánh như vậy:

Một nông dân muốn yết kiến Đức vua, y đi đến Hoàng cung được vị đại thần sủng ái của Đức vua dẫn y vào yết kiến Đức vua.

Đức vua ví như cảnh, người nông dân ví như các danh pháp, đi đến Hoàng cung ví như hướng đến cảnh (Tác ý), vị đại thần sủng ái ví như Tầm. gặp được Đức vua ví như áp đặt các danh pháp vào cảnh.

Là một tâm sở Biệt cảnh, thông thường thì tâm sở Tầm chỉ “**áp đặt**” các pháp đồng sanh vào cảnh, nhưng khi phát triển cao thì trở thành chi thiền (*jhānaṅga*), tạo điều kiện cho các chi thiền khác hiển lộ sức mạnh, hoặc trở thành chi Đạo (*sammā saṅkappa* - chánh Tư duy) đưa các pháp đồng sanh tiến đạt cảnh Níp Bàn.

Trong Sơ thiền thì tâm sở Tầm trở thành appanāvitakka (an chi Tầm) vì đã trụ vững vào án xứ thiền.

Sự khác biệt giữa tâm sở Tầm và chi thiền Tầm là: tâm sở Tầm chỉ áp đặt các pháp đồng sanh vào cảnh, còn chi thiền Tầm có khả năng “làm cho” các pháp đồng sanh trú vững trong cảnh án xứ, đồng thời trấn áp được hôn trầm (thīna). Ta có thể hiểu sự khác biệt giữa hai trạng thái ấy như sau:

Trên khung vải thêu, có một số cây kim nằm trên vải, một số cây khác được cắm vào vải, khi gió thổi qua những cây kim nằm trên vải rơi xuống, riêng những cây kim cắm vào vải vẫn còn. Những cây kim nằm trên vải ví như trạng thái của tâm sở Tầm, còn những cây kim cắm vào vải ví như trạng thái chi thiền Tầm.

Sở dĩ tâm sở Tầm được xếp vào tâm sở Biệt cảnh là vì:

- Đối với năm thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức thì chúng không có mặt.
- Khi hành giả đạt từ Nhị thiền trở lên thì không còn tâm sở Tầm.

Có câu hỏi rằng: “Những tâm không có tâm sở Tầm vì sao có khả năng trú trong cảnh như những tâm có tâm sở Tầm?”.

Đáp rằng:

- Đối với ngũ song thức trú trong cảnh mà không có tâm sở Tầm là vì: năm trần cảnh như cảnh sắc, cảnh thanh... tiếp xúc trực tiếp nơi năm sắc thân kinh và cảnh ấy cũng là cảnh hiện tại, nên không cần phải suy tư, xem xét cẩn thận. Cảnh ấy đã hiển lộ rõ ràng, cảnh và tâm lại cùng nương một vật (vatthu) nên không cần phải có tâm sở Tầm “ném” các pháp đồng sanh vào cảnh.

- Đối với tâm Nhị thiền không có tâm sở Tầm là vì: năng lực chứng đạt cảnh Quang tướng (patibhāganimitta) của Nhị thiền không phải do chi thiền Tầm “ném” các pháp đồng sanh vào cảnh, mà do năng lực của tâm đại thiện (mahākusalacitta) trong giai đoạn cận định (upacārasamāधि) của Nhị Thiền. Kể từ khi Quang tướng xuất hiện cho đến khi lộ tâm chứng Nhị thiền phát sanh, tâm Nhị thiền phát sanh là do những tâm Chuẩn bị (parikamma), Cận hành (upacāra), Thuận thứ (anuloma) và Chuyển tộc (Gotrabhū) [1] dẫn nhập. Từ tâm Chuyển tộc (gotrabhū) trở về trước (trong lộ chứng Nhị thiền), những tâm này đều là những tâm đại thiện có Tầm, nhưng Tầm này là Tầm trong cận định của Nhị thiền, cảnh Quang tướng trong tâm lộ này với Quang tướng cận định Nhị thiền không khác nhau, giữa những lộ cận định và lộ đặc định không có một tâm lộ nào khác xen vào, do đó cảnh Quang tướng xem như chỉ là một.

Khi tâm Chuyển Tộc sanh lên tuy có Tầm, nhưng vì là “chuyển tộc” nên khi tâm Nhị Thiền sanh lên thì Tầm bị bỏ rơi để chuyển sang “họ (tộc)” mới.

Mặt khác, tuy không có Tầm, nhưng tâm Nhị thiền vẫn trú vững trong cảnh là do cảnh Quang tướng hiển lộ rõ ràng, đồng thời năng lực của chi Tầm trong những tâm Cận định (Chuẩn bị, cận hành, Thuận thứ, Chuyển tộc) có khả năng giúp cho tâm Nhị thiền trú vững trong cảnh mà không cần có chi Tầm hỗ trợ.

Ví như những toa xe lửa, chỉ có một toa có máy móc, khi toa này chạy kéo theo những toa không có trang bị máy móc và những toa không có trang bị vẫn chạy được. Cũng vậy, toa có trang bị máy móc ví như tâm cận định trợ giúp tâm Nhị Thiền trú vững (ví như toa không có trang bị máy móc), máy móc ví như chi thiền Tầm trong tâm Cận định.

**44- Hỏi: Hãy trình bày tứ ý nghĩa của tâm sở Tầm?**

**Đáp:**

Tứ ý nghĩa của tâm sở Tầm là:

- *Trạng thái*: Là đem các pháp đồng sanh đi đến cảnh (ārammaṇābhini lakkhaṇo).
- *Phận sự*: Là khởi đầu tiếp xúc với cảnh liên tục (āhanappariyāhana raso).
- *Thành tựu*: Là tâm và các pháp đồng sanh đến cảnh (ānaya paccupaṭṭhāna).
- *Nhân cần thiết*: Là phải có cảnh đáng tìm (ārammaṇapadatthāno) và 3 uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhāna).

### **Giải thích:**

**Trạng thái**: Khi tâm có nhiều sự suy nghĩ sai khác, đó chính là đặc tính của tâm sở Tầm, vì làm cho tâm luôn tìm đến cảnh mới.

Người có nhiều suy nghĩ được gọi là người đa tầm hay người có tính Tầm. Người nằm không ngủ được là khi người ấy có nhiều suy tư, miên man, bắt hết cảnh này đến cảnh khác, do đó gọi chi Tầm đối trị hôn trầm (buồn ngủ).

Khi hành giả thực hành thiền tịnh thấy tâm mình không an tịnh cứ nhận bắt cảnh này, cảnh khác liên miên, nên hiểu rằng đó là trạng thái của tâm sở Tầm và cần phải đem Tầm vào khuôn khổ, an trú Tầm vào một cảnh (là đề mục) mà thôi.

**Phận sự**: Tâm sở Tầm có phận sự *khởi đầu* cho sự biết cảnh và *liên tục* tiếp xúc với cảnh.

Hành giả hành Chi tịnh hoặc Minh sát thường niệm “đất, đất” liên tục, hoặc theo dõi các cảnh liên tục. Trạng thái có Niệm vững vàng như thế chính là phận sự của Tầm, nó đang làm nhiệm vụ giúp cho tâm và tâm sở đồng sanh nhận biết (một) cảnh liên tục không gián đoạn.

**Thành tựu**: Hành giả quán xét cảnh, nhận biết cảnh qua nhiều khía cạnh, đây chính là thành tựu của tâm sở Tầm.

Vì khi ấy các tâm sở khác cũng nhận thức được cảnh rõ ràng, mỗi tâm sở nhận thức cảnh theo cách riêng, nhờ đó hành giả nhận biết nhiều khía cạnh của cảnh. Nên hiểu rằng “không phải trong một thời điểm mà hiểu nhiều khía cạnh, một thời điểm chỉ hiểu một khía cạnh, nhưng vì có tâm sở Tầm bắt (một) cảnh liên tục qua nhiều thời điểm, mỗi thời điểm lại có một tâm sở có sức mạnh vượt trội hơn các tâm sở khác và nó thực hiện phận sự riêng của mình rõ rệt hơn.

Ví như một cuộc hòa nhạc, một người nghe khi thì nhận thức tiếng dương cầm, lúc thì nhận ra tiếng trống, lúc nhận ra tiếng kèn...”

**Nhân cần thiết**: Cũng như tâm sở Tác Ý, nếu không có cảnh thì tâm sở Tầm không thể làm phận sự “ném các pháp đồng sanh vào cảnh”, ngay cả khi có cảnh mà không có phận sự này thì tâm sở Tầm cũng không sanh lên (như trong tâm Nhân thức... hay trong các tâm từ Nhị thiền trở lên).

Lại nữa, phải có ba uẩn là: Thọ, Tưởng và Thức uẩn, vì không có ba uẩn này thì Hành uẩn không thể có mặt, đó là điều phổ thông.

Nhưng tại sao lại đề cập đến “phải có ba uẩn ngoài ra?”

Đề cập đến điều phổ thông này là ý nhấn mạnh đến sự thành tựu của tâm sở Tầm “làm cho các danh uẩn biết rõ cảnh”.

**45- Hỏi**: *Tâm sở Tầm khi phát triển ở cấp độ cao trở thành chánh Tư duy (sammā saṅkappa). Thế nào là Tư duy? Thế nào là chánh Tư duy?*

### **Đáp**:

Tâm sở Tầm là pháp chủng có đặc tính đưa tâm cùng các tâm sở đồng sanh đến cảnh, khi tâm sở Tầm đưa các pháp đồng sanh đến các cảnh làm duyên cho dục lạc, sân hận hay sát hại sanh khởi, gọi là *tà tầm*. Khi tâm sở Tầm đưa các pháp đồng sanh đến những cảnh trợ sanh cho các pháp xa lìa dục ái, xa lìa sân hận, xa lìa sát hại, đó là *chánh tầm* hay chánh tư duy.

Thế nào là những cảnh không đưa đến dục lạc, sân hận, sát hại?

Chính là những cảnh “đây là khổ, đây là nhân sanh khổ, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt”.

Đức Phật có dạy:

*“Này các tỷ kheo, chớ có suy tâm các tâm ác bất thiện (mā akusalam cittakke cittakeyyā) [2]. như dục tâm, sân tâm, hại tâm. Vì có sao? Vì các tâm ấy, này các tỷ kheo, không liên hệ đến mục đích, chúng không phải là căn bản của phạm hạnh, chúng không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng tri, giác ngộ Níp Bàn.*

*Này các tỷ kheo, khi các thầy suy tâm hãy suy tâm “đây là khổ, đây là khổ diệt, đây là khổ tập, đây là con đường đưa đến khổ diệt”. Vì sao? “Vì các tâm ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng tri, giác ngộ Níp Bàn.” [3].*

Đức Phật cũng nhắc lại khi Ngài còn là Bồ tát, trên con đường đi tìm pháp giải thoát khổ, chính khi ấy Bồ tát cũng phân ra hai loại tâm: tà tâm bao gồm dục tâm, sân tâm và hại tâm. Ba loại tâm này đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai, đưa đến diệt trí tuệ là những loại tâm đi chung với phiền não, không dẫn đến Níp Bàn.

*“Này các tỷ kheo, khi Ta suy nghĩ: (dục tâm này) đưa đến tự hại. Dục tâm tưởng này biến mất (paṭisañcikkhato abbattham).*

*Này các tỷ kheo, khi Ta suy nghĩ (dục tâm này) đưa đến hại người, dục tâm tưởng được biến mất.*

*Này các tỷ kheo, khi ta suy nghĩ (dục tâm này) đưa đến hại cả hai, dục tâm tưởng này biến mất” [4].*

Tương tự như thế với sân tâm (byāpāda vitakka), hại tâm (vihimsa vitakka).

Như thế, chúng ta thấy rằng khi tâm sở Tầm đưa tâm đến những cảnh hấp dẫn liên hệ đến dục như suy nghĩ đến đối tượng yêu thích, suy nghĩ đến cảnh trác táng, trụy lạc... đưa tâm đến những cảnh dẫn đến sân hận như nghĩ đến kẻ thù, nghĩ đến những nỗi bất hạnh của mình.... đưa tâm đến những cảnh làm duyên cho sát hại như suy nghĩ đến phương thức trả thù, phương thức sát hại kẻ nghịch... đó là tà tâm, trong lãnh vực này luôn có sự trợ giúp của tà tưởng.

Đây là ý nghĩa của chánh Tư duy và tà Tư duy.

Chánh Tư duy có hai loại là: chánh Tư duy thông thường (như đã giải) và chánh Tư duy đặc biệt là loại Tầm đã thấy được tam tướng đang chuẩn bị hình thành chi Đạo đưa đến chứng đạt Níp Bàn.

**46- Hỏi: Tạo ra cảnh là tâm sở Tác ý, nếu tâm sở Tác ý tạo ra những cảnh liên hệ với dục, liên hệ với sân, liên hệ với hại. Hành giả phải làm sao để tâm sở Tầm không rơi vào tà Tầm?**

**Đáp:**

Tuy tâm sở Tác ý tạo ra những cảnh có liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến hại. Để tâm không rơi vào tà tâm, hành giả cần phải nhận thức đúng cảnh, rồi nghĩ đến một tướng (nimitta) thiện khác, sau đó an trú tâm vào tướng thiện ấy để đối trị tướng bất thiện kia.

Và Đức Phật có dạy năm cách an trú tâm như sau:

*“Iddha bhikkhave bhikkhuno yaṃ nimittam āgamma yaṃ nimittam manasikāroto uppajjanti pāpaka akusalā vitakkā chandūpasamhitā pi dosūpasamhitā pi mohūpasamhitā pi.*

“*Này các tỷ kheo, ở đây vị tỷ kheo y cứ vào tướng nào, nghĩ đến tướng ấy, dẫn đến các ác bất thiện tâm, làm sanh khởi dục tâm, sân tâm, si tâm*”.

Trong trường hợp này, Đức Phật dạy có năm cách an trú tâm vào thiện pháp là:

- Cách 1: Nghĩ đến một tướng thiện để đối trị với dục tướng, sân tướng hay si tướng. Ví như dùng nệm đánh bật một cái nệm khác. Đây là cách tạm thời giải thoát (tadaṅga vimutti).

- Cách 2: Hành giả cần quán sát những nguy hiểm của các tà tâm ấy, để khởi tâm ghê tởm các loại tà tâm ấy. Ví như người tuổi trẻ thích trang điểm, lại mang vào cỗ xác rắn, hay xác chó, nên có tâm ghê tởm những thứ ấy.

- Cách 3: Không lưu ý đến những cảnh ấy, như người không muốn thấy cảnh trước mặt, liền quay sang phía khác.

- Cách 4: Quán sát sự sinh diệt của các cảnh ấy, khiến nó giảm dần sức mạnh, cuối cùng thì biến mất. Ví như người đang đi mau thì đi chậm lại, đứng lại, ngồi xuống, nằm xuống, cũng vậy hành giả làm cho các tâm bất thiện thô tháo giảm dần, chỉ còn những tâm bất thiện vi tế, cuối cùng thì dứt hẳn bất thiện tâm.

- Cách 5: Nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm liên hệ đến các tâm bất thiện. Ví như người lực sĩ nắm đầu người ốm yếu, chế ngự, nhiếp phục và đánh bại nó

**47- *Hãy trình bày sự khác nhau giữa tâm sở Tư (cetanā cetasika), tâm sở Tác ý (manasikāra cetasika) và tâm sở Tầm? (vitakkacetasika).***

**Đáp:**

Tâm sở Tư có phận sự thúc đẩy các pháp tương ưng hướng về cảnh, phận sự này giống như trạng thái của tâm sở Tầm và của tâm sở Tác ý. Nhưng làm thế nào nhận định được “đây là tâm sở Tư”, “đây là tâm sở Tầm”, “đây là tâm sở Tác ý”?

Ba tâm sở này có điểm tương đồng là “điều sử các pháp đồng sanh hướng về cảnh”, nhưng chúng có trạng thái cùng phận sự khác nhau:

Trạng thái của tâm sở Tư là điều động các pháp đồng sanh “*nīu*” lấy cảnh và có phận sự “thúc đẩy các pháp đồng sanh”.

Tâm sở Tư giống như người chủ thuyền gặp phải khi con thuyền bị lật úp, những hành khách rơi xuống nước, người chủ thuyền cố gắng lật chiếc thuyền lại, rồi điều động tất cả hành khách cùng bám vào be thuyền. Thuyền ví như cảnh, hành khách ví như các danh pháp đồng sanh với tâm sở Tư, người chủ thuyền ví như tâm sở Tư

Trạng thái của tâm sở Tác ý là hướng dẫn các pháp đồng sanh hướng đến cảnh và có phận sự làm cho các pháp đồng sanh khẩn khít với cảnh.

Tâm sở Tác ý này ví như người phụ tá cho chủ thuyền, y hướng dẫn hành khách bơi đến be thuyền và bám được chặt vào be thuyền, không cho rơi khỏi be thuyền.

Trạng thái của tâm sở Tầm là “đưa các pháp đồng sanh “đi vào cảnh” và có phận sự là “thực hiện liên tục” việc này”.

Tâm sở Tầm ví như người phụ tá thứ hai của chủ thuyền, khi hành khách bám được vào be thuyền, y liền đưa hành khách ấy vào trong thuyền.

Lại nữa, phận sự của tâm sở Tư là hỗ trợ cho thành tựu quả về sau, phận sự của tâm sở Tác ý là hướng các pháp đồng sanh không cho sai lệch mục tiêu, phận sự của tâm sở Tầm là làm cho các

tâm sở không có gián đoạn, bám cảnh một cách liên tục.

Ba loại tâm sở này lại có ví dụ để so sánh như sau: Trong chiếc thuyền đua có ba người chèo, một người chèo ở mũi thuyền, một người chèo ở giữa thuyền và một người chèo ở lái thuyền.

Cả ba đều có mục đích đến mục tiêu, nhưng việc làm khác nhau, người chèo ở mũi thuyền mong mau chóng đến mục tiêu để giành thắng lợi nên ra sức chèo liên tục.

Người ở lái thuyền ngoài phận sự chèo thuyền, y còn phải giữ cho thuyền đi đúng hướng, không cho lệch mục tiêu.

Người ở giữa thuyền ngoài việc chèo thuyền, y còn phải điều động, thúc đẩy hai tay chèo kia nhanh chóng chèo nhịp nhàng đồng bộ với nhau.

Người ở mũi thuyền ví như tâm sở Tầm, người ở giữa thuyền ví như tâm sở Tư, người ở lái thuyền ví như tâm sở Tác ý.

Khi so sánh giữa tâm sở Tư và tâm sở Tác ý có ví dụ như sau: Một người lái xe hai bánh, bánh sau thúc đẩy bánh trước tiến tới, cũng vậy tâm sở Tư thúc đẩy tâm sở Tác Ý “dẫn dắt” pháp đồng sanh đến cảnh.

## Tâm sở Tư

**48- Hỏi: Thế nào là tâm sở Tư (vicāracetasika)?**

**Đáp:**

Chữ **vicāra** là do *vi* = căn *car*.

*Vi* nghĩa là *đặc biệt*, căn *car* nghĩa là “*đi lang thang bất định*”.

**Vicāra** trong tạng Luận là một thuật ngữ mang ý nghĩa “suy xét trên một đối tượng (cảnh)” hay “dán áp tâm trên đối tượng một cách đặc biệt”, **vicāra** được dịch là Tư.

Hai tâm sở Tầm - Tư có những nét rất giống nhau, gần như chúng hỗ trợ cho nhau rất mật thiết.

Trong Tạng Kinh khi đề cập đến Nhị thiền, Đức Phật dạy: “*Vị Tỷ kheo chứng và trú Nhị thiền, một trạng thái hỷ lạc không tầm không tứ, do định sanh*”.

Trong Tạng Luận, Đức Phật dạy:

*Savitakkasavicāra dhammā. - Tất cả pháp có tầm có tứ*  
*Avitakkavicāramattā dhammā. - Tất cả pháp không tầm có tứ.*  
*Avitakkāvicārā dhammā. - Tất cả pháp không tầm không tứ. [5].*

Vì sao có sự khác biệt này?

Vì trong Tạng Kinh Đức Phật Ngài nhắm đến tâm quả cho tái sanh về cảnh giới, cả hai loại: tâm quả Nhị Thiền (không tầm có tứ) và tâm quả Tam thiền (không tầm không tứ) đều đưa tái sanh về cõi Nhị thiền, cao nhất là cõi Quang Âm thiên. Nên trong Tạng Kinh, Đức Phật chỉ đề cập đến “Nhị thiền không Tầm không Tứ”.

Còn trong Tạng Luận, Đức Phật dạy theo thực tính pháp (sbhavadhamma), nên Ngài nêu rõ từng trạng thái tâm: tâm Nhị thiền không Tầm có Tứ, tâm Tam thiền không Tầm cũng không có Tứ.

Hành giả nên nhận định đúng rõ ràng đặc tánh của tâm sở Tầm và tâm sở Tư.



Tâm ví như con ong hướng đến cánh hoa sen (là cảnh), còn Tứ ví như khi đến cánh hoa sen rồi thì bay vòng quanh cánh hoa để quan sát, nên Tứ đôi khi còn được dịch là “*suy tư*”. Hoặc ví dụ như sau: Tiếng chuông đầu tiên là Tâm, tiếng chuông ngân là Tứ.

Pāli có giải thích: “*Vicāraṇaṃ = vi cāro: Kèm giữ cảnh gọi là Tứ*”

Tâm sở Tứ khi phát triển cao độ trở thành chi thiền như tâm sở Tâm, nó có đủ năng lực áp chế hoại nghi, vì sao? Vì đã quan sát thấy rõ cảnh nên sự hoại nghi trong pháp không còn.

Tâm sở Thắng giải (adhimokkha cetasika) chỉ có khả năng đối trị với hoại nghi trong cảnh, nhưng nghi hoặc trong pháp thì tâm sở Thắng giải không có khả năng áp chế, chính tâm sở Tứ khi phát triển thành chi thiền thì có được khả năng này

Nghe ai đó có viên ngọc quý, khi chưa thấy viên ngọc có thể có nghi ngờ, nhưng khi người kia trưng bày viên ngọc ra thì sự nghi hoặc không còn, cũng vậy đối với các pháp thượng nhân như thiền định, Đạo quả, tam tướng... khi chưa chứng đạt thượng nhân pháp hay chưa thấy ấn tướng của pháp thiền thì có thể nghi ngờ pháp ấy, nhưng khi thấy rõ ấn tướng thiền, hoặc thấy rõ tam tướng thì sự nghi hoặc về pháp ấy không còn. Do đó chi thiền Tứ đối trị với hoại nghi (pháp).

Cũng nên hiểu rằng “*khi tâm sở Tứ phát huy sức mạnh mới áp chế hoại nghi Pháp, nếu chưa phát huy sức mạnh nó chỉ là tâm sở bình thường mà thôi*”.

Điều này giải thích vì sao trong tâm Si hợp hoại nghi có tâm sở Tứ phối hợp”. Ví như người quan sát thoáng qua món nữ trang, có thể nghi ngờ là giả hoặc không đúng chất lượng, khi quan sát kỹ thì không còn nghi ngờ vì đã xác định rõ “thật, giả”, “có hay không có tỳ vết”.

#### **49- Hỏi: Hãy trình bày tứ ý nghĩa của tâm sở Tứ?**

##### **Đáp:**

Tứ ý nghĩa của tâm sở Tứ là:

- *Trạng thái*: có sự trông nom cảnh (anumajjana lakkhaṇa).
- *Phận sự*: Làm cho tâm và tâm sở khấn khít với cảnh liên tục (sahajātānuyojana rāsa).
- *Thành tựu*: Xiết chặt các pháp tương ưng trong cảnh đã nhận biết, không cho xa lìa cảnh (anupabandha paccupaṭṭhāna).
- *Nhân cần thiết*: Phải có cảnh đáng gìn giữ (ārammaṇa padaṭṭhāno) và có ba uẩn ngoài ra (sesakhandhattaya padaṭṭhāna).

##### **Giải thích:**

**Trạng thái**: Khi tâm sở Tâm đưa tâm đến cảnh rồi, khi ấy, tâm sở Tứ nắm giữ cảnh để tâm và tâm sở áp vào cảnh, không cho cảnh ấy mất đi. Như thế, các pháp đồng sanh với Tứ có sự khấn khít với cảnh.

Tư cách gìn giữ cảnh cho các danh pháp cùng nhận biết cảnh, đó là **trạng thái** của tâm sở Tứ.

**Phận sự**: Khi tâm sở Tứ phát sanh, có thể làm cho tâm và tâm sở đồng sanh khấn khít trong cảnh, không buông bỏ cảnh. Tiếng chuông lần đầu ví như tâm sở Tâm, tiếng chuông ngân ví như tâm sở Tứ.

Hoặc ví như con chim bay lên hư không, lúc nó vỗ cánh bay thẳng lên ví như tâm sở Tâm, bay vào hư không rồi chao liệng giữa hư không ví như tâm sở Tứ.

Những điều này cho thấy tâm sở Tứ nhận cảnh tế nhị hơn so với tâm sở Tâm, đồng thời hỗ trợ cho Tâm thực hiện phận sự đối với các pháp đồng sanh với tâm sở Tứ.

Nếu tâm sở Tầm có phận sự là tiếp xúc liên tục với cảnh thì tâm sở Tứ lại có phận sự giúp các pháp đồng sanh liên tục tiếp xúc với cảnh. Đây là **phận sự** của tâm sở Tứ.

**Thành tựu:** Hành giả hành Chỉ Tịnh hay Minh Sát nhận thức rõ sự **thành tựu** của Tứ, tức là khi cảnh parikammanimitta (Sơ khởi tướng) xuất hiện, tâm và tâm sở biết rõ cảnh này, khi tâm và tâm sở ấy diệt, tâm và tâm sở sanh sau cũng nhận được cảnh Sơ khởi tướng giống như tâm và tâm sở đã diệt. Tức là lộ tâm thứ nhất nhận cảnh như thế nào thì những tâm lộ sanh sau cũng nhận cảnh như thế ấy, đây chính là **thành tựu** của tâm sở Tứ.

Hiển nhiên, giữa những tâm lộ (cittavithī) có xen lẫn những tâm hữu phần (bhavaṅgacitta) và cảnh của tâm lộ khác với cảnh của hữu phần. Điều này không ảnh hưởng đến thành tựu của tâm sở Tứ. Vì rằng: tâm sở Tứ có sự thành tựu yếu kém hay vững mạnh ở ngay chính trong tâm mà tâm sở Tứ hợp, khi một tâm lộ A có tâm sở Tứ thành tựu vững mạnh diệt đi, một số tâm hữu phần sanh lên nhưng rõ ràng tâm sở Tứ trong lộ tâm A khác với tâm sở Tứ trong tâm hữu phần về sức mạnh thành tựu. Khi tâm lộ B khởi lên cũng nhận cảnh như cảnh trong lộ tâm A. Đó mới là sự thành tựu của tâm sở Tứ. Nếu lộ tâm B nhận cảnh khác xem như sự thành tựu của tâm sở Tứ trong lộ tâm A không đủ sức mạnh duy trì cảnh để lộ tâm B bắt lấy.

**Nhân cần thiết** của tâm sở Tứ là có cảnh hiện hữu và có ba uẩn: thức, thọ, tưởng.

Điều này hiển nhiên, vì trạng thái, phận sự và thành tựu của tâm sở Tứ phải nương vào cảnh, mà không có cảnh thì làm sao “chăm nom cảnh”, làm sao cho “tâm - sở hữu khấn khít với cảnh được” và khi ấy “tâm - tâm sở dán chặt vào đâu?”.

Do đó, cảnh là nhân cần thiết đối với tâm sở Tứ. Và ba uẩn là: Thọ, tưởng, và thức uẩn phải có là điều hiển nhiên vì tâm sở Tứ thuộc hành uẩn mà tứ danh uẩn không thể tách lìa nhau được.

**50- Hỏi: Có phải tâm sở Tầm nhận thức như thế nào thì tâm sở Tứ nhận thức như thế ấy không?**

**Đáp:**

Thông thường là như vậy vì hai tâm sở này thường đi chung với nhau, tâm sở Tầm hỗ trợ cho tâm sở Tứ “xem xét cảnh”, khi đưa các pháp đồng sanh đến cảnh. Nếu Tầm liên hệ đến thiện pháp thì Tứ cũng liên hệ đến thiện pháp, nếu Tầm liên hệ đến bất thiện pháp thì Tứ cũng liên hệ đến bất thiện pháp.

Nhưng sự “tìm kiếm cảnh” và “xem xét cảnh” lại có sự khác nhau. Ví như người tìm được viên ngọc anh ta chỉ biết “đó là ngọc”, mang về cho người thợ ngọc xem xét, sau khi xem xét người thợ ngọc biết rõ giá trị viên ngọc hơn người tìm ngọc. Cũng vậy, cùng biết cảnh như nhau nhưng Tầm nhận thức cảnh khác với Tứ.

Trong lãnh vực bất thiện, do sức mạnh của Tướng sai biệt (papañca) Tầm có khuynh hướng rơi vào dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng trở thành dục tâm, sân tâm và hại tâm. Trái lại Tứ có khuynh hướng rơi vào Tướng kiên, vì “xem xét sai”.

Hai đoạn kinh sau đây nêu lên ý nghĩa nhận thức cảnh sai biệt của hai loại tâm sở này:

*“Này các tỷ kheo, chớ có suy tâm các tâm ác bất thiện (mā akusalaṃ cittakke cittakeyyā) [6], như dục tâm, sân tâm, hại tâm. Vì có sao? Vì các tâm ấy, này các tỷ kheo, không liên hệ đến mục đích, chúng không phải là căn bản của phạm hạnh, chúng không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng tri, giác ngộ Níp Bàn.*

Và:

*“Này các tỷ kheo, chớ có **suy tư** ác, bất thiện tâm (mā akusalaṃ cittaṃ cinteyyātha) [7].: “Thế giới là thường hằng” hay “thế giới là vô thường”, hay “thế giới là hữu biên”, hay “thế giới là vô*



biên ...” [8].

Như thế, rõ ràng tuy cùng một cảnh nhưng tâm sở Tầm nhận thức cảnh theo cách riêng, còn tâm sở Tứ cũng nhận cảnh theo cách riêng.

Tương tự như vậy trong lãnh vực thiện, do sức mạnh của trí, Tầm trở thành chánh Tư duy là: ly dục tâm, vô sân tâm và vô hại tâm. Còn Tứ thì xem xét “vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng”.

## Tâm sở Thắng giải

**51- Hỏi: Thế nào là tâm sở Thắng giải (*adhimokkha cetasika*)?**

**Đáp:**

*Adhimokkha* = *adhi* + căn *muc* (phóng thích). *Adhi*: cao tột.

Nghĩa thông thường của *adhimokkha* là “phóng ra đến nơi cao tột”.

*Adhimokkha* dịch là Thắng giải nghĩa là “thoát ra nghi hoặc”.

Pāli có giải:

*“Imam’eva’ti sannitthāna karanam = adhimokkha: làm vững chắc “điều ở đây”, gọi là Thắng giải.*

Thắng giải ví như “quyết định” của quan tòa vì có tính vững chắc không lay chuyển.

Thắng giải được hiểu như “một phán quyết sau cùng (*adhi*)”.

Ở đây, “**sự phán quyết**” chỉ nêu lên khía cạnh “*thoát ra sự lưỡng lự, phân vân*”, không đề cập đến khía cạnh “đúng hay sai” của quyết định ấy. Tính chất “đúng hay sai” chẳng liên quan gì đến Thắng giải cả.

Tâm sở Thắng giải là loại tâm sở Tợ tha, khi nó hợp trong tâm bất thiện (trừ tâm si hợp Hoài nghi) chính khi ấy tâm sở Hoài nghi không thể có mặt được. Vì Thắng giải có khả năng áp chế hoài nghi cảnh. Nói cách khác, Thắng giải quyết định “đây là cảnh”, không có sự phân vân: “Đây là cảnh hay không phải là cảnh nhỉ?” và thế là hoài nghi không thể sanh khởi. Ngược lại trong tâm Si hợp Hoài nghi, do sức mạnh Hoài nghi nên không thể có tâm sở Thắng giải, Hoài nghi có hai trạng thái: Hoài nghi thông thường (là hoài nghi cảnh) và hoài nghi pháp thực tính.

**52- Hỏi: Hãy trình bày tứ ý nghĩa của tâm sở Thắng giải (*adhimokkha cetasika*).**

**Đáp:** Tứ ý nghĩa của tâm sở Thắng giải là:

- *Trạng thái*: cách quyết định (*sannitthāna lakkhana*)
- *Phận sự*: có sự chắc chắn trong cảnh (*samsapanaruso*).
- *Thành tựu*: có sự quyết đoán cảnh (*vinicchaya paccupatthāna*).
- *Nhân cần thiết*: có cảnh thích hợp (*sannitthānatabba padtthāna*).

**Giải thích:**

**Trạng thái:** Đặc tính của tâm sở Thắng giải là phá hủy trạng thái lưỡng lự, phân vân đối với cảnh. Đó là pháp có tính quyết định, dứt khoát đối với cảnh, bất kể đó là cảnh tốt hay xấu, ví như quan tòa quyết định “đây là có tội”, “đây là không có tội”. Cũng vậy, tâm sở thắng giải quyết định “đây

là cảnh”, “đây không phải là cảnh”, tính tốt hay xấu của cảnh không ảnh hưởng đến quyết định này.

Có hai loại quyết định: Quyết định của phán xét và quyết định thực hiện.

Chính ác hạnh hay thiện hạnh được hoàn tất cũng do ảnh hưởng từ sức mạnh qua “quyết định làm hay không làm” của tâm sở Thắng giải.

Thực hiện bố thí, hoặc chấp nhận từ bỏ mạng sống vì lợi ích của tha nhân... Những thiện hạnh của người này có được, do người ấy có tâm quyết định dứt khoát (đối với cảnh). Như khi gặp người đang đau khổ, tâm sở Thắng giải quyết định “đây là cảnh bi thương”, thế là tâm Bi sanh khởi và “quyết định làm”, nếu tâm sở Thắng giải quyết định “không phải là cảnh đau khổ” và “quyết định không làm” thì thiện sự sẽ không thực hiện.

Đối với bất thiện ác hạnh cũng vậy, chính vì có “quyết định trong cảnh” và “quyết định thực hiện” nên sự vi phạm giới, sát sanh, trộm cắp, tham luyến tài sản ... mới hình thành, nếu có “quyết định không thực hiện” thì ác bất thiện pháp bị trừ diệt.

Đức Phật có dạy:

*Āsane sāramatino  
Sāre cāsāradassino  
Te sāraṃ nādhigacchanti  
Miccha saṅkappa gocarā.*

*Không cốt lỗi cho là cốt lỗi  
Cốt lỗi thấy không cốt lỗi  
Không đến được cốt lỗi.  
Do đi với tà tâm. [9].*

*Sāraṇ ca sārato ñatvā  
Asāraṇ ca asārato  
Te sāraṃ adhi gacchātīti  
Sammā saṅkappa gocarā*

*Cốt lỗi biết cốt lỗi  
Không cốt lỗi là không cốt lỗi  
Đến được cốt lỗi ấy  
Do đi với Chánh tâm. [10].*

“Cốt lỗi cho là không cốt lỗi, không cốt lỗi cho là cốt lỗi”, đó là quyết định sai đối với cảnh, thuộc lãnh vực bất thiện.

“Cốt lỗi cho là cốt lỗi, không cốt lỗi cho là không cốt lỗi”, đó là quyết định đúng đối với cảnh, thuộc lãnh vực thiện.

Cách thức quyết đoán như vậy là **trạng thái** của tâm sở Thắng giải.

**Phận sự:** tâm sở Thắng giải ngược với hoài nghi, hoài nghi thì có trạng thái phân vân lưỡng lự đối với cảnh, không quyết đoán chắc chắn.

Còn tâm sở Thắng giải quyết định như “đinh đóng cột”, khi tâm sở Thắng giải sanh khởi thì sự lưỡng lự không còn, tâm người ấy vững trong cảnh.

Nên hiểu rằng: sự quyết đoán của tâm sở Thắng giải có tính độc lập với các tâm sở khác đối với cảnh.

Chính tâm sở Thắng giải này đã giải thích vì sao “biết sai mà vẫn làm, biết đúng lại không làm”. Biết sai - đúng là tâm sở trí, nhưng khi tâm sở này không còn, tâm bất thiện sanh lên “biết lại cảnh ấy” và quyết định “làm” hay “không làm” chính là phận sự của tâm sở Thắng giải.

**Thành tựu:** hành giả với trí tuệ thấy rõ “tính quyết định” hiển lộ trong tâm (dù rằng quyết định ấy là đúng hay sai) đối với cảnh. Hành giả hiểu rằng: “đây là thành tựu của tâm sở Thắng giải”. Chính sự “quyết định nhanh chóng làm điều thiện hay làm điều ác là sức mạnh của tâm sở Thắng giải hiển lộ. Đó là sự **thành tựu** của tâm sở Thắng giải.

Đức Phật có dạy:

*Abhitthāretha kareyāne  
Pāpā cittaṃ nivāraye  
Dandhaṃ hi karato puññaṃ  
Pāpasmim ramati mano*  
*Hãy gấp rút làm thiện  
Ngăn tâm rơi vào ác  
Chậm chạp làm việc lành  
Ý thích ngay việc ác. [11].*

Trong lãnh vực thiện giúp cho các hạnh lành được hình thành, trong lãnh vực bất thiện các ác hạnh được thực hiện cũng do thành tựu của tâm sở Thắng giải.

Nói cách khác, “quyết định làm” là trạng thái, “không còn do dự” là phận sự, “thực hiện việc làm” là thành tựu của tâm sở Thắng giải.

**Nhân cần thiết:** Tâm sở Thắng giải phát sanh lên do nương vào cảnh đáng quyết đoán. Nghĩa là lúc tâm và tâm sở biết cảnh nào đó, cảnh ấy không có sự nghi ngờ hiện khởi trong tâm.

---

[1] xem Quy trình tâm pháp.

[2] Tập Sớ giải thích là Tầm (vitaka).

[3] S.v, 417 (các tâm).

[4] Trung bộ, kinh Song tầm (Dvedhā vitakkasutta).

[5] Dhammasaṅgini (Pháp Tụ) - Mātikā (mẫu đề tam) - Đại Trưởng lão Tịnh Sự dịch.

[6] Tập Sớ giải thích là Tầm (vitaka).

[7] Trong S.v, 417 thì *mā akusalaṃ cittaṃ ke cittaṃ keyyā*, Tập Sớ là chỉ cho Tầm, còn ở đây chỉ cho Tứ.

[8] S.v, 418

[9] Kinh Pháp Cú, câu 11.

[10] Kinh Pháp cú, câu 12.

[11] Kinh Pháp cú, câu 116 - HT. Thích Minh Châu dịch.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [Thư mục Vi Diệu Pháp](#)

Chân thành cảm ơn Tỳ kheo Chánh Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2004).

---

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 07-05-2004